

Phụ lục

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT
NƯỚC ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG**

(Kèm theo Quyết định số 69/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

TT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Trang
		Phần thứ nhất: Thuyết minh và quy định áp dụng		
		Phần thứ hai: Định mức		
	TNV.01.00.00	Chương I - Xử lý nước thải		
	TNV.01.01.10	Công tác quản lý, vận hành và bảo trì trạm xử lý nước thải khu tái định cư Bắc Mỹ Thuận (giai đoạn 2), công suất 560 m³/ngày-đêm		
1	TNV.01.01.11	Châm hóa chất khử trùng	1 lần	5
2	TNV.01.01.12	Vệ sinh, vớt rác tại song chắn rác	1 lần	5
3	TNV.01.01.13	Nạo vét bùn hàm xử lý	1 m ³	6
4	TNV.01.01.14	Phát quang khu vực công trình	100 m ²	6
	TNV.02.00.00	Chương II - Kiểm soát tình trạng ngập		
	TNV.02.01.10	Quản lý, kiểm tra và bảo dưỡng thường xuyên van 1 chiều		
5	TNV.02.01.11	Quản lý, kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên van Ø < 800mm	1 lần/cái	7
6	TNV.02.01.12	Quản lý, kiểm tra, bảo dưỡng thường xuyên van Ø ≥ 800mm	1 lần/cái	7
	TNV.02.01.20	Bảo dưỡng định kỳ van 1 chiều		
7	TNV.02.01.21	Bảo dưỡng định kỳ van Ø < 800mm	1 lần/cái	7
8	TNV.02.01.22	Bảo dưỡng định kỳ van Ø ≥ 800mm	1 lần/cái	7
	TNV.02.02.10	Vận hành cửa cống ngăn triều diện tích ≤ 12m²		
9	TNV.02.02.11	Loại trượt thẳng đứng vận hành bằng thủ công có 1 trục vít	1 lần/cửa	8
10	TNV.02.02.12	Loại trượt thẳng đứng vận hành bằng thủ công có 2 trục vít	1 lần/cửa	8
11	TNV.02.02.13	Loại quay ngang vận hành bằng thủ công	1 lần/cửa	8

TT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị tính	Trang
12	TNV.02.02.14	Loại cửa bật (trục ngang) vận hành bằng pa lăng kết hợp thủ công	1 lần/cửa	8
	TNV.02.02.20	Bảo dưỡng cửa cống ngăn triều diện tích $\leq 12m^2$		
13	TNV.02.02.21	Loại trượt thẳng đứng vận hành bằng thủ công có 1 trục vít	1 lần/cửa	9
14	TNV.02.02.22	Loại trượt thẳng đứng vận hành bằng thủ công có 2 trục vít	1 lần/cửa	9
15	TNV.02.02.23	Loại quay ngang vận hành bằng thủ công	1 lần/cửa	9
16	TNV.02.02.24	Loại cửa bật (trục ngang) vận hành bằng pa lăng kết hợp thủ công	1 lần/cửa	9
	TNV.02.03.10	Bơm nước chống ngập		
17	TNV.02.03.11	Vận hành máy bơm chống ngập di động, công suất 5 CV	1 giờ bơm	9
18	TNV.02.03.12	Vận hành máy bơm chống ngập di động, công suất 10 CV	1 giờ bơm	9
19	TNV.02.03.13	Vận hành máy bơm chống ngập di động, công suất 15 CV	1 giờ bơm	9
20	TNV.02.04.11	Đắp gờ chắn nước bằng bao tải cát gia cố xi măng	100 bao	10
21	TNV.02.05.11	Tuần tra, quản lý thường xuyên mặt cống	1 lần /1km cống	10
		Chương III - Các công tác khác		
	TNV.03.01.10	Chặn dòng, bơm nước trong lòng cống phục vụ thi công		
22	TNV.03.01.11	$\varnothing < 600$ (hoặc tiết diện tương đương)	1 m	11
23	TNV.03.01.12	$\varnothing \geq 600$ (hoặc tiết diện tương đương)	1 m	11
24	TNV.03.01.13	$\varnothing \geq 1.000$ (hoặc tiết diện tương đương)	1 m	11
25	TNV.03.01.14	$\varnothing \geq 1.200$ (hoặc tiết diện tương đương)	1 m	11

PHẦN I: THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

1. Nội dung định mức

Định mức duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ban hành theo quyết định này bao gồm các hao phí cần thiết về nguyên vật liệu, hóa chất, nhân công và một số phương tiện, máy móc, thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng một số công tác đặc thù trên địa bàn tỉnh.

a) Hao phí vật liệu

Là mức hao phí về số lượng vật liệu chính cần thiết để thực hiện và hoàn thành khối lượng công tác tính theo một đơn vị phù hợp. Mức hao phí vật liệu khác (nếu có) được quy định bằng tỷ lệ % trên giá trị của vật liệu chính.

b) Hao phí nhân công

Là mức hao phí về ngày công lao động của công nhân trực tiếp thực hiện một đơn vị khối lượng công tác, kể cả công nhân phục vụ, phụ trợ.

Số lượng ngày công bao gồm cả công lao động chính, lao động phục vụ, phụ trợ của tất cả các hạng mục công tác từ khâu chuẩn bị, thực hiện công việc chính, thu dọn hiện trường, vệ sinh cá nhân ... và được tính bằng ngày công cấp bậc bình quân của công nhân.

c) Hao phí máy thi công

Là mức hao phí số ca sử dụng máy thi công trực tiếp phục vụ để thực hiện một đơn vị khối lượng công tác. Mức hao phí máy khác (nếu có) được quy định bằng tỷ lệ % trên giá trị của máy chính.

Phương pháp xác định hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công theo quy định tại Phụ lục III Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 08 năm 2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

2. Kết cấu của tập định mức

Danh mục định mức kinh tế - kỹ thuật duy trì hệ thống thoát nước đô thị đặc thù trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long gồm có 03 chương và 25 định mức chi tiết.

Định mức được trình bày theo nhóm, loại công tác và được mã hóa.

Mỗi định mức được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện kỹ thuật, điều kiện và biện pháp thi công, điều kiện áp dụng các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Bộ định mức dự toán này được trình bày gồm 2 thành phần:

- Phần thứ nhất: Thuyết minh và quy định áp dụng
- Phần thứ hai: Định mức

Phương pháp đánh mã hiệu:

- TNV: Là định mức áp dụng cho hệ thống thoát nước đô thị tỉnh Vĩnh Long;
- Số hiệu thứ nhất ($1 \div n$): chỉ số chương trong bộ định mức;
- Số hiệu thứ hai ($01 \div 0n$): chỉ số nhóm định mức;
- Số hiệu thứ ba ($10 \div nm$): chỉ số hiệu định mức chính và định mức chi tiết.

3. Quy định áp dụng

- Định mức dự toán một số công tác đặc thù trên địa bàn tỉnh để các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân làm cơ sở để xác định, quản lý chi phí dịch vụ công ích thoát nước đô thị và xác định giá dịch vụ thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Hao phí công cụ, dụng cụ lao động, trang bị bảo hộ lao động... (*như xe rửa, thùng chứa nước, cuốc – xẻng, biển báo hiệu, nước phục vụ vệ sinh cho công nhân, giấy in, bút viết, sổ ghi chép v.v...*) được tính vào chi phí chung.

- Trong trường hợp làm đêm (*từ 22 giờ đến 6 giờ sáng*) hoặc trường hợp phải đảm bảo liên tục quá trình vận hành Trạm XLNT vào ngày nghỉ theo chế độ... khi được cấp có thẩm quyền chấp thuận thì chi phí nhân công được tính tăng thêm theo các quy định tại Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động. Các trang bị an toàn cho công nhân phục vụ cho việc làm đêm được tính vào chi phí chung của phần tăng thêm đó; các máy móc thiết bị phục vụ cho việc làm đêm chưa được tính trong định mức này được tính riêng khi lập dự toán.

- Các chỉ dẫn, quy định áp dụng và các hệ số điều chỉnh được quy định chi tiết trong từng mã hiệu định mức.

- Trường hợp các công tác chưa được quy định hoặc đã được quy định nhưng sử dụng công nghệ thi công mới, biện pháp thi công, điều kiện thi công chưa có trong hệ thống định mức xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và các công tác đã quy định trong hệ thống định mức xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhưng chưa phù hợp với thiết kế, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công của công trình thì việc xác định định mức mới, định mức điều chỉnh để áp dụng cho dự án, công trình được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Mục I Phụ lục III kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

PHẦN II: ĐỊNH MỨC

Chương I XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TNV.01.01.10 Công tác quản lý, vận hành và bảo trì trạm xử lý nước thải khu tái định cư Bắc Mỹ Thuận (giai đoạn 2), công suất 560 m³/ngày-đêm

TNV.01.01.11 Châm hóa chất khử trùng

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư dụng cụ làm việc, trang bị an toàn lao động;

Pha hóa chất khử trùng đúng liều lượng quy định; Điều chỉnh lượng hóa chất nhỏ giọt phù hợp vào hầm xử lý;

Vệ sinh khu vực làm việc, dọn dẹp dụng cụ; Ghi nhật ký công việc.

Đơn vị tính: 1 lần

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
TNV.01.01.11	- Vật liệu		
	Hóa chất chlorine Ca(OCl) ₂	Kg	1,120
	Nước sạch	m ³	0,500
	- Nhân công bậc 4,0/7	Công	0,250

TNV.01.01.12 Vệ sinh, vớt rác tại song chắn rác

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư dụng cụ làm việc, trang bị an toàn lao động;

Mở nắp hầm xử lý; Đo khí độc; Di chuyển xuống hầm xử lý bằng thang; Dùng máy thổi khí cung cấp khí tươi; Vệ sinh, vớt rác tại song chắn rác; Chuyển rác lên phương tiện vận chuyển; Sau khi thi công xong, đóng nắp hầm, dọn dẹp vệ sinh, hoàn trả mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật tư đến nơi quy định.

Vệ sinh khu vực làm việc, dọn dẹp dụng cụ; Ghi nhật ký công việc.

Đơn vị tính: 1 m²

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
TN.09.07.10	- Nhân công bậc 4,0/7	Công	0,288
	- Máy thi công		
	Máy thổi khí, công suất 0,5 kW	Ca	0,029

TNV.01.01.13 Nạo vét bùn hầm xử lý nước thải

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư dụng cụ làm việc, trang bị an toàn lao động; Cảnh báo an toàn;

Mở nắp hầm xử lý; Đo khí độc; Di chuyển xuống hầm xử lý bằng thang; Dùng máy thổi khí cung cấp khí tươi; Xúc bùn dưới hầm vào thùng chứa; Kéo bùn từ dưới hầm lên sàn công tác bằng tời, đổ bùn vào thùng chứa; Chuyển bùn lên phương tiện vận chuyển; Sau khi thi công xong, đóng nắp hầm, dọn dẹp vệ sinh, hoàn trả mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, vật tư đến nơi quy định.

Vệ sinh khu vực làm việc, dọn dẹp dụng cụ; Ghi nhật ký công việc.

Đơn vị tính: 1 m³

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
TN.09.07.10	- Nhân công bậc 4,0/7	Công	3,453
	- Máy thi công		
	Máy tời 3,7T	Ca	0,134
	Ô tô tự đổ, tải trọng 2.5T	Ca	0,096
	Máy thổi khí, công suất 0,5 kW	Ca	0,134

TNV.01.01.14 – Phát quang khu vực công trình

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư dụng cụ làm việc, trang bị an toàn lao động;

Phát quang cây dại, cỏ tạp trong phạm vi công trình;

Vệ sinh khu vực làm việc, dọn dẹp dụng cụ; Ghi nhật ký công việc.

Đơn vị tính: 100 m²

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
TNV.01.01.14	- Nhân công bậc 3,0/7	Công	0,660

Chương II

KIỂM SOÁT TÌNH TRẠNG NGẬP

TNV.02.01.10 Quản lý, kiểm tra và bảo dưỡng thường xuyên van 1 chiều

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, dụng cụ; Vệ sinh rác, cỏ xung quanh miệng van; Mở van, dọn vệ sinh; Vết bùn trong ống van; Đóng nắp van; Bôi trơn dầu nhớt; Vết bùn khơi thông miệng van; Thu dọn dụng cụ, vệ sinh khu vực công tác; Ghi nhật ký công việc.

Đơn vị tính: 1 lần/ Cái

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước van 1 chiều	
			$\varnothing < 800\text{mm}$	$\varnothing \geq 800\text{mm}$
TNV.02.01.	- Vật liệu Nhớt 40	Lít	0,100	0,100
	- Nhân công bậc 4,0/7	Công	0.206	0.308
			11	12

Ghi chú: Định mức này áp dụng cho các van hình tròn có đường kính nêu trong bảng mức. Khi áp dụng định mức này cho các loại van hình chữ nhật, hình vuông thì quy đổi theo diện tích tương đương.

TNV.02.01.20 Bảo dưỡng định kỳ van 1 chiều

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, dụng cụ; Tháo cửa van ra kiểm tra, tẩy rỉ, sơn dặm (nếu cần); Kiểm tra độ kín nước của gioăng caosu; Thay thế buloong bản lề van; Bôi trơn dầu nhớt, mỡ bôi.

Đơn vị tính: 1 lần/ Cái

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Kích thước van 1 chiều	
			$\varnothing < 800\text{mm}$	$\varnothing \geq 800\text{mm}$
TN.02.01.	- Vật liệu Nhớt 40	Lít	0,530	0,530
	Mỡ bôi trơn	Kg	0,300	0,300
	Buloong thép không rỉ + Ø 14	Cái	02	-
	+ Ø 18	Cái	-	02
	- Nhân công bậc 4,0/7	Công	0,309	0,463
			21	22

Ghi chú: Định mức này áp dụng cho các van hình tròn có đường kính nêu trong bảng mức. Khi áp dụng định mức này cho các loại van hình chữ nhật, hình vuông thì quy đổi theo diện tích tương đương.

TNV.02.02.10 Vận hành cửa công ngăn triều diện tích $\leq 12 \text{ m}^2$ bằng thủ công

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Kiểm tra, loại bỏ các chướng ngại vật tại cửa công; Vận hành đóng cửa công (mở cửa công); Ghi mực nước trước, sau vận hành; Ghi nhật ký vận hành.

Đơn vị tính: 1 lần/1 cửa (đóng và mở)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cửa công	
			Loại trượt thẳng đứng có 1 trục vít	Loại trượt thẳng đứng có 2 trục vít
TNV.02.02.	- Nhân công bậc 4,0/7	Công	0,595	0,992
			11	12

Đơn vị tính: 1 lần/1 cửa (đóng và mở)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cửa công	
			Loại quay ngang (trục đứng)	Loại cửa bật (trục ngang)
TNV.02.02.	- Nhân công bậc 4,0/7	Công	0,794	1,290
	- Máy thi công Pa lăng	Ca	-	0,645
			13	14

TNV.02.02.20 Bảo dưỡng cửa công ngăn triều diện tích $\leq 12 \text{ m}^2$

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ; Hạ cửa phai vệ sinh trục vít (quay tay); Tháo ống bảo vệ trục vít và nắp hộp giảm tốc; Vệ sinh ống bảo vệ, hộp giảm tốc; Tra mỡ hộp giảm tốc; Lắp ống bảo vệ và nắp hộp giảm tốc về vị trí ban đầu; Nâng cửa phai và tra mỡ trục vít (quay tay); Vận hành kiểm tra trạng thái hoạt động sau khi bảo dưỡng (quay tay).

Vệ sinh khu vực làm việc, dọn dẹp dụng cụ thiết bị; Ghi nhật ký bảo dưỡng.

Đơn vị tính: 1 lần/1 cửa

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cửa cống	
			Loại trượt thẳng đứng có 1 trục vít	Loại trượt thẳng đứng có 2 trục vít
TNV.02.02.	- Vật liệu	Lít	0,500	1,000
	Dầu diesel	Kg	0,500	1,000
	Mỡ bôi trơn RP7 150g	Chai	0,500	1,000
	- Nhân công bậc 4,0/7	Công	1,383	2,305
			21	22

Đơn vị tính: 1 lần /1 cửa

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Loại cửa cống	
			Loại quay gang (trục đứng)	Loại cửa bật (trục ngang)
TNV.02.02.	- Vật liệu	Lít	1,000	1,000
	Dầu diesel	Kg	1,000	1,000
	Mỡ bôi trơn RP7 150g	Chai	1,000	1,000
	- Nhân công bậc 4,0/7	Công	1,844	2,766
			23	24

TNV.02.03.10 Bơm nước chống ngập

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra máy; Vớt rác đầu van hút; Nâng phai; Vận hành bơm hoạt động; Hạ phai; Vệ sinh máy bơm, phai; Thu dọn dụng cụ, thiết bị; Ghi nhật ký vận hành.

Đơn vị tính: 1 giờ bơm

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Công suất máy bơm		
			5CV	10CV	15CV
TNV.02.03.	- Nhân công bậc 4,0/7	Công	0,138	0,138	0,138
	- Máy thi công				
	Máy bơm nước diesel 5CV	Ca	0,125	-	-
	Máy bơm nước diesel 10CV	Ca	-	0,125	-
	Máy bơm nước diesel 15CV	Ca	-	-	0,125
			11	12	13

Ghi chú: Hao phí máy bơm nước trong định mức này không bao gồm nhân công điều khiển.

TNV.02.04.11 Đắp gờ chắn nước bằng bao tải cát gia cố xi măng

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng thi công; Trộn cát và xi măng theo tỷ lệ; Cho cát đã trộn vào bao; Trãi bạt xuống mặt bằng; Vận chuyển bao cát trong phạm vi 30m; Đắp bao cát theo hàng; Phủ bạt lên bao cát; Kết thúc công việc; Dọn dẹp vệ sinh, thu dọn dụng cụ.

Đơn vị tính: 100 bao

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
TNV.02.04.11	- Vật liệu		
	Bao tải	Cái	100
	Cát san lấp	m ³	1,500
	Xi măng PCB 40	Kg	116
	Bạt nhựa	m ²	15
	- Nhân công bậc 3,0/7	Công	1,482

Ghi chú: Định mức không bao gồm hao phí vận chuyển vật liệu đến vị trí thi công.

TNV.02.05.11 Tuần tra, quản lý thường xuyên trên mặt cống

Thành phần công việc:

Đi dọc tuyến cống phát hiện các trường hợp không đảm bảo kỹ thuật thoát nước đô thị: cống sụt lở, hư hỏng hố ga, nắp cống, lưới chắn rác, các điểm ngập úng. Lập phiếu báo cáo trường hợp vi phạm, lấn chiếm, đề nghị cơ quan chức năng xử lý. Khi phát hiện sự cố báo cáo ngay cho bộ phận kỹ thuật để có biện pháp rào chắn đảm bảo giao thông.

Tổng hợp các số liệu thực hiện trong kỳ tuần tra, báo cho các phòng chức năng.

Đơn vị tính: 1 lần/1 km cống

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
TNV.02.05.11	Nhân công bậc 4,0/7	Công	0,047

Ghi chú: Định mức này áp dụng cho công tác tuần tra với tần suất 1 lần/1 tuần. Khi áp dụng cho tần suất 1 lần/ngày (trong mùa mưa bão), hao phí nhân công nhân hệ số $K = 0,9$.

Chương III

CÁC CÔNG TÁC KHÁC

TNV.03.01.10 Bơm nước trong lòng cống phục vụ thi công

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vị trí công tác; Mở nắp hầm ga chờ khí độc bay đi; Tấn ván chặn nước; Bơm nước để thi công; Đậy nắp hầm ga lại, dọn dẹp vệ sinh.

Đơn vị tính : 1 m (dài cống)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Đường kính cống (mm)			
			< 600	≥ 600	≥ 1000	≥ 1200
TNV.03.01.10	- Vật liệu					
	Gỗ ván	m ³	0,0002	0,0003	0,0006	0,0007
	Gỗ chống	m	0,32	0,70	0,98	1,12
	Vật liệu khác	%	5	5	5	5
	- Nhân công bậc 4,0/7	Công	0,0674	0,0806	0,1142	0,1291
	- Máy thi công					
	Máy bơm nước diesel 15CV	Ca	0,0003	0,0008	0,0021	0,0025
			11	12	13	14

Ghi chú: Định mức này áp dụng cho các cống tròn có đường kính nêu trong bảng mức, khi áp dụng cho các loại cống hộp thì lấy theo tiết diện tương đương.